

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 02/2021/DS-ST

Ngày 23-3-2021

*“v/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và mua bán tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Mỹ Lệ và bà Tạ Thị Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nay San – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và ngày 23 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2020/TLST – DS, ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1971. Có mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Ông Lại Cao N, sinh năm 1964

Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1964

Địa chỉ: Buôn Đ, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Vào ngày 12/6/2014 thì vợ chồng ông Ni, bà N1 có xuống nhà bà H vay của bà H 02 cây vàng SJC 9999. Lãi suất thỏa thuận là 400.000 đồng/tháng/01 cây. Ông N, bà N1 hẹn bà H là 01 năm sau trả cả gốc lẫn lãi. Sau đó đến ngày 25/01/2015 thì ông N, bà N1 có xuống mua nợ của bà H 01 tivi samsung 40inch + 01 chảo + 01 kệ

đề tivi = 13.025.000 đồng. Khoản mua này thì không hẹn ngày trả, có thỏa thuận tính lãi suất là 2%/năm. Khi đến hẹn thì ông N, bà N1 không trả nợ cho bà H, sau khi đi đòi nhiều lần nhưng ông N, bà N1 không trả nợ nên đến ngày 16/3/2020 hai bên có lập giấy nhận nợ, tính đến ngày 16/3/2020 vợ chồng ông N, bà N1 có nợ bà H tiền mặt là 102.300.000 đồng (đây là tiền lãi tính từ ngày 12/6/2014 đến ngày 16/3/2020) và 02 cây vàng SJC 9999, giá trị vàng tạm tính là 96.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 22/6/2020 thì bà H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K buộc ông Lại Cao N và bà Phạm Thị N1 trả cho bà H số tiền mặt là 102.300.000 đồng và 02 cây vàng SJC 9999 và tiền lãi theo quy định pháp luật của số tiền 102.300.000 đồng và 02 cây vàng SJC 9999 tính từ ngày 16/3/2020 đến khi xét xử sơ thẩm.

Nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2020, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 24/7/2020 và ngày 18/11/2020 thì bà H thay đổi quan điểm chỉ yêu cầu tính lãi của số tiền 13.025.000 đồng và 02 cây vàng SJC 9999 tính từ ngày 16/3/2020 đến khi xét xử sơ thẩm.

Tuy nhiên, tại phiên tòa thì bà Phạm Thị H thay đổi lời khai, quan điểm là: nguồn gốc số tiền mặt 102.300.000 đồng và 02 cây vàng SJC 9999 được ghi trong giấy nhận nợ ngày 16/3/2020 mà ông N, bà N1 xác nhận nợ bà H thì số tiền 102.300.000 đồng có nguồn gốc là tiền vay và tiền mua hàng hóa (tivi, tủ lạnh,...), do lâu ngày nên bà H nhớ nhầm là tiền lãi 02 cây vàng. Sau khi thanh toán chốt nợ với ông N, bà N1 xong thì bà H đã bỏ hết những giấy tờ vay, mua bán cũ, chỉ còn giấy nhận nợ của ông N, bà N1 ghi ngày 16/3/2020 đã nộp cho Tòa án. Nay bà H chỉ yêu cầu ông N, bà N1 trả số tiền 102.300.000 đồng và 02 cây vàng SJC 9999 được ghi trong giấy nhận nợ ngày 16/3/2020, bà H không yêu cầu tính lãi số tiền này và vàng nữa.

2. Đối với bị đơn là ông Lại Cao N, bà Phạm Thị N1 đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập tham gia phiên họp và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng ông Lại Cao N, bà Phạm Thị N1 cố tình trốn tránh, không có mặt. Nên không có bản tự khai, trình bày hay ý kiến gì trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa.

3. Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án.

Phần nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm là: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án khẳng định giữa bà H và ông N, bà N1 có xác lập giao dịch bằng văn bản cụ thể là giấy nhận nợ với nội dung: Vào ngày 16/3/2020 tôi Lại Cao N, bà Phạm Thị N1 có nợ của bà Phạm Thị H xác nhận nợ tiền mặt từ ngày 12/6/2014 đến 30/4/2020: 102.300.000 đồng; nợ vàng 02 cây vàng SJC 9999. Giấy nhận nợ trên có chữ ký của ông N, bà N1. Tại phiên tòa

bà H có quan điểm số tiền nợ 102.300.000 đồng nguồn gốc là tiền vay, mua bán hàng hóa.

Như vậy, việc ông Lại Cao N, bà Phạm Thị N1 có xác lập giao dịch dân sự với bà Phạm Thị H là có thật. Khi xác lập các giao dịch vay tài sản, vàng và mua hàng hóa thì các bên có lập văn bản rồi sau đó chốt lại bằng “Giấy nhận nợ” ngày 16/3/2020 là có xác lập bằng hợp đồng cụ thể. Ông N, bà N1 có ký vào, có thỏa thuận lãi suất và xác định thời gian trả nợ cụ thể vào ngày 30/4/2020. Đến hạn thì ông N, bà N1 không trả nợ cho bà H như đã cam kết. Mặc dù bà H đòi nhiều lần, nhưng ông N, bà N1 không chịu trả. Cho nên, bà H khởi kiện buộc ông N, bà N1 trả nợ số tiền mặt là 102.300.000 đồng và 02 cây vàng SJC 9999 là có cơ sở.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 430, 440, 463, 465, 466, 468, 470 của BLDS 2015; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS năm 2015 và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/ 2016, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H, buộc bị đơn ông Lại Cao N, bà Phạm Thị N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số nợ tiền mặt là 102.300.000 đồng và 02 cây vàng SJC 9999. Ông N, bà N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án

Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và nguyên đơn bà Phạm Thị H khởi kiện bị đơn ông Lại Cao N, bà Phạm Thị N có nơi cư trú tại xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân huyện K thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng

Sau khi thụ lý vụ án thì Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn ông Lại Cao N, bà Phạm Thị N1 không đến Tòa án để viết bản tự khai, không tham gia các phiên hòa giải, không tham gia phiên tòa và các hoạt động tố tụng khác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc ông Lại Cao N, bà Phạm Thị N1 nhận được các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến Tòa án là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình và còn gây khó khăn cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Do vậy HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. HĐXX chỉ căn cứ vào kết quả của việc hỏi nguyên đơn tại phiên tòa và xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để quyết

định. Ông Lại Cao N, bà Phạm Thị N1 phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án

Căn cứ vào chứng cứ là 01 (Một) “Giấy nhận nợ” được lập thành văn bản bằng giấy A4 vào ngày 16/3/2020 có chữ ký của ông Lại Cao N, bà Phạm Thị N1 mà nguyên đơn bà Phạm Thị H đã cung cấp cho Tòa án, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp có trong hồ sơ vụ án, HĐXX có cơ sở để khẳng định: trước đây bà H đã cho ông N, bà N1 vay tiền, vàng và mua bán hàng hóa còn nợ lại, nên đến ngày 16/3/2020 giữa bà Hương và ông N, bà N1 đã lập văn bản nhận nợ. Mặc dù tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn bà H khai số tiền 102.300.000 đồng trong “Giấy nhận nợ” ngày 16/3/2020 là tiền lãi vàng, nhưng tại phiên tòa bà H thay đổi lại quan điểm đó là tiền vay và mua hàng hóa (tivi, tủ lạnh,...) do lâu ngày nên nhớ nhầm, hiện không còn giấy tờ nào thể hiện là tiền lãi vàng. Bên cạnh đó bị đơn ông N, bà N1 cũng không có ý kiến phản đối hay cung cấp cho Tòa án giấy tờ liên quan chứng minh về nguồn gốc số tiền này là tiền lãi vàng cho nên cần chấp nhận quan điểm này của bà H.

Như vậy có đủ cơ sở tin rằng việc ông Lại Cao N, bà Phạm Thị N1 có xác lập giao dịch dân sự với bà Phạm Thị H là có thật. Khi xác lập các giao dịch vay tiền, vàng và mua hàng hóa thì các bên có lập văn bản rồi sau đó chốt lại bằng “Giấy nhận nợ” ngày 16/3/2020 là có xác lập bằng hợp đồng cụ thể. Ông N, bà N1 có ký vào, có thỏa thuận lãi suất và xác định thời gian trả nợ cụ thể vào ngày 30/4/2020. Sau khi thỏa thuận thì ông N, bà N1 chưa trả lãi tháng nào cho bà H. Đến hạn thì ông N, bà N1 không trả nợ cho bà H như đã cam kết. Cho nên, việc bà H khởi kiện ông N, bà N1 là đúng với quy định tại các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 281, 288, 351 và 357 của Bộ luật dân sự và có căn cứ, cần được chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi: Tại phiên tòa nguyên đơn bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi của số tiền nợ 102.300.000 đồng, 13.025.000 đồng và 02 (Hai) cây vàng SJC 9999. HĐXX xét thấy việc rút yêu cầu này thể hiện ý chí tự nguyện của bà H nên chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này theo khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Từ đánh giá và nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H, xử buộc bị đơn ông N, bà N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà H số tiền nợ 102.300.000 đồng và 02 (Hai) cây vàng SJC 9999.

[4] Theo các biên bản xác minh của Tòa án thì giá vàng SJC 9999 tại ngày xét xử sơ thẩm là 55.000.000 đồng/cây x 02 cây = 110.000.000 đồng.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà H được chấp nhận nên bị đơn ông N, bà N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà H toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 40; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 288, 351, 357, 430, 440, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật dân sự 2015, Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn ông Lại Cao N, bà Phạm Thị N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị H số tiền nợ 102.300.000 đồng (Một trăm linh hai triệu ba trăm nghìn đồng) và 02 (Hai) cây vàng SJC 9999.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị H đối với yêu cầu tính lãi của số tiền 102.300.000 đồng, 13.025.000 đồng và 02 (Hai) cây vàng SJC 9999 đã cho ông Lại Cao N, bà Phạm Thị N1 nợ.

3. *Về án phí:* Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị đơn ông Lại Cao N, bà Phạm Thị N1 phải có nghĩa vụ liên đới nộp 212.300.000 đồng (102.300.000 đồng + 110.000.000 đồng (trị giá 02 cây vàng)) x 5% = 10.615.000 đồng (Mười triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị H toàn bộ số tiền đã tạm nộp án phí trước đây là 5.007.500 đồng (Năm triệu không trăm linh bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0006301 ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 23/3/2021), còn bị đơn ông Lại Cao N, bà Phạm Thị N1 có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự (03 bản);
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia lai (01 bản);
- VKSND h. Krông Pa (02 bản);
- Chi cục THADS h. Krông Pa (01 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án (01 bản).

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Khắc Toàn